

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 62

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một thành viên) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty – công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban Quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư - nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư - nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý: lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông – công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- ▶ Cho thuê xe có động cơ;
- ▶ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- ▶ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- ▶ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- ▶ Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo. Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- ▶ Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- ▶ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- ▶ Cho thuê văn phòng;
- ▶ Thi công xây lắp các công trình điện;
- ▶ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ▶ Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- ▶ Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện;
- ▶ Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1 Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Phú Thái	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên	
Ông Trần Lý	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Đông	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 1 năm 2025
Ông Trần Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc	thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 1 năm 2025 và nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 10 năm 2025
Ông Lê Quốc Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	từ ngày 17 tháng 1 năm 2025
Ông Trần Phú Thái	đến ngày 16 tháng 1 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
No.2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13886386/69251639-FN-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 17 tháng 4 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần. Ảnh hưởng của vấn đề này đã được ghi nhận bao gồm trong Thuyết minh số 34 của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 4 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phan Anh Quốc
Giám đốc Cấp cao
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2759-2026-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.240.154.504.875	15.424.754.912.333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.021.939.362.265	424.749.145.451
111	1. Tiền		206.026.222.539	189.669.145.451
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.815.913.139.726	235.080.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.373.674.600.204	4.618.033.205.570
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	6.373.674.600.204	4.618.033.205.570
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.803.371.849.222	7.303.159.044.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	6.023.133.395.390	7.012.988.072.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	602.771.624.297	39.276.161.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	192.299.762.022	270.551.041.283
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(14.832.932.487)	(19.656.230.844)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.578.824.525.310	2.600.794.524.793
141	1. Hàng tồn kho		2.641.770.204.535	2.666.109.780.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.945.679.225)	(65.315.255.281)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		462.344.167.874	478.018.992.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.1	17.089.333.535	11.893.306.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		426.499.582.331	375.220.670.324
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	18.755.252.008	90.905.015.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.537.222.745.776	22.701.085.925.359
210	I. Khoản phải thu dài hạn		25.570.107.000	25.310.107.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.570.107.000	25.310.107.000
220	II. Tài sản cố định		18.128.693.812.777	20.224.981.912.712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.003.928.258.926	20.094.027.924.228
222	Nguyên giá		86.404.154.452.999	86.086.736.385.342
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(68.400.226.194.073)	(65.992.708.461.114)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	124.765.553.851	130.953.988.484
228	Nguyên giá		259.642.706.520	252.425.625.869
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(134.877.152.669)	(121.471.637.385)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		228.341.834.295	272.230.514.152
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	228.341.834.295	272.230.514.152
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.439.527.692.058	1.437.244.335.790
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	163.999.274.658	144.699.218.390
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(40.474.700.000)	(38.458.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	-	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		715.089.299.646	741.319.055.705
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.1	268.143.586.065	305.442.701.904
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.053.770.412	1.013.017.597
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.2	445.891.943.169	434.863.336.204
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.777.377.250.651	38.125.840.837.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.218.624.623.761	17.926.689.696.313
310	I. Nợ ngắn hạn		5.189.846.863.313	5.094.514.705.384
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.166.854.066.647	2.061.012.389.901
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.855.821.887	643.093.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	431.355.000.448	195.712.131.267
314	4. Phải trả người lao động		485.951.521.838	297.682.533.649
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	189.960.418.102	262.932.350.702
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		86.297.681	207.814.683
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	185.060.934.785	625.698.024.604
320	8. Vay ngắn hạn	18	1.564.464.050.766	1.469.940.896.049
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		117.214.991	529.692.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	164.141.536.168	180.155.777.984
330	II. Nợ dài hạn		12.028.777.760.448	12.832.174.990.929
337	1. Phải trả dài hạn khác		189.600.000	141.600.000
338	2. Vay dài hạn	18	11.917.226.103.143	12.718.532.948.165
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	81.101.620.880	79.566.524.285
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	30.260.436.425	33.933.918.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.558.752.626.890	20.199.151.141.379
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	21.558.752.626.890	20.199.151.141.379
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu khác		566.996.060.844	486.100.576.485
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.434.978.394.141	893.795.165.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.413.204.693.862	1.966.105.928.867
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		609.918.689.884	1.728.610.016.531
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm nay		1.803.286.003.978	237.495.912.336
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.277.129.808.043	4.986.705.800.890
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.777.377.250.651	38.125.840.837.692

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập
Đoàn Kim Oanh

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Phương Khanh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	23.730.994.510.462	25.122.319.014.209
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	23.730.994.510.462	25.122.319.014.209
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	19.206.862.583.555	22.334.257.575.249
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)		4.524.131.926.907	2.788.061.438.960
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	284.807.863.793	475.045.639.847
22	6. Chi phí tài chính	24	1.131.600.729.120	1.073.161.728.385
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		646.532.811.003	775.769.948.008
24	7. Phần lãi trong công ty liên kết		34.334.856.268	29.620.897.935
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	823.841.583.535	775.273.772.045
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) + 24 – 26}		2.887.832.334.313	1.444.292.476.312
31	10. Thu nhập khác		13.994.239.718	62.790.094.363
32	11. Chi phí khác		9.729.973.770	31.401.493.617
40	12. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)		4.264.265.948	31.388.600.746
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.892.096.600.261	1.475.681.077.058
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	493.370.461.997	201.741.082.855
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	1.494.343.780	37.445.545.000
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)		2.397.231.794.484	1.236.494.449.203

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.803.286.003.978	686.539.726.525
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		593.945.790.506	549.954.722.678
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.520	465
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.520	465

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026



Người lập
Đoàn Kim Oanh

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Phương Khanh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.892.096.600.261	1.475.681.077.058
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	26	2.438.321.922.630	2.885.220.894.982
03	Các khoản dự phòng		(7.605.352.389)	(3.009.189.095)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		479.302.379.969	238.847.560.836
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(234.040.025.733)	(419.548.281.455)
06	Chi phí lãi vay	24	646.532.811.003	775.769.948.008
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.214.608.335.741	4.952.962.010.334
09	Giảm các khoản phải thu		450.713.165.624	564.023.150.972
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		13.310.968.574	(42.845.919.475)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		211.582.554.467	(197.908.842.799)
12	Giảm chi phí trả trước		32.103.088.545	603.057.068
14	Tiền lãi vay đã trả		(671.278.691.413)	(515.990.397.485)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(231.376.108.570)	(209.757.584.768)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.208.193.124
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(282.493.479.089)	(272.034.512.969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.737.169.833.879	4.280.259.154.002
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(205.482.167.980)	(370.331.127.686)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	2.974.851.571
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(4.025.641.394.634)	(4.520.293.205.570)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		2.270.000.000.000	4.953.760.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.283.356.268)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	240.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		296.739.961.869	454.036.611.368
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.666.666.957.013)	520.387.129.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty – công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư - nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư - nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng số cổ phần chào bán. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư - nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Tổng Công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng Công ty cũng được thay đổi từ Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên sang Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán.

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- ▶ Sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý: lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông – công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- ▶ Cho thuê xe có động cơ;
- ▶ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- ▶ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- ▶ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- ▶ Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo. Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- ▶ Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- ▶ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- ▶ Cho thuê văn phòng;
- ▶ Thi công xây lắp các công trình điện;
- ▶ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ▶ Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- ▶ Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- ▶ Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 1 Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	Số 1 Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2	Công ty Thủy điện Quảng Trị	Khu phố 8, Phường 5, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
3	Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak	Số 125 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
4	Công ty Thủy điện Sông Bung	Số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
5	Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	Số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
6	Ban quản lý dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn	Khu vực Thới Lợi, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
7	Ban quản lý dự án EVNGENCO2	Số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.879 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.894 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Số đầu năm và cuối năm		Trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)		
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng ("Nhiệt điện Hải Phòng") (i)	76,97	51,00	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh điện năng
2	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại ("Nhiệt điện Phả Lại")	51,90	51,90	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh điện năng
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ("Thủy điện Sông Ba Hạ")	61,78	61,78	Đắk Lắk	Sản xuất và kinh doanh điện năng
4	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Thủy điện A Vương")	87,45	87,45	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh điện năng
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Thủy điện Thác Mơ")	51,92	51,92	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh điện năng
6	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn ("Thủy điện Trung Sơn")	100,00	100,00	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh điện năng
7	Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây	100,00	51,88	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh điện năng
8	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrôsa	31,76	61,17	Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Nhiệt điện Hải Phòng khác với tỷ lệ quyền biểu quyết do quyền biểu quyết này đạt được thông qua công ty con khác thuộc Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cũng được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập theo các văn bản hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán có liên quan do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nhiên liệu và kê khai thường xuyên đối với các hàng tồn kho khác.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ hàng tồn kho phục vụ cho xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng, Tổng Công ty ghi nhận hoặc tạm ghi nhận tăng nguyên giá và bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị quyết toán căn cứ theo báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi phí khấu hao tài sản sau thời điểm quyết toán sẽ được điều chỉnh phi hồi tố theo thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư số 45") và các quy định cụ thể của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 36 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước và chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cân trừ với tiền thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo nguyên tắc đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 50 năm.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản vay lại Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Vốn khác

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ các quỹ hoặc kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu tiêu thụ điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện quốc gia xác định theo chỉ số trên công tơ điện có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.593.147.315	3.062.084.295
Tiền gửi ngân hàng	201.433.075.224	186.607.061.156
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.815.913.139.726	235.080.000.000
TỔNG CỘNG	2.021.939.362.265	424.749.145.451

(*) Các khoản này có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất áp dụng từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,9%/ năm đến 4,4%/ năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	6.373.674.600.204	4.618.033.205.570
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.373.674.600.204	4.633.033.205.570

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng từ 2,4%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,9%/ năm đến 5%/ năm).

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ			
	Giá gốc (VND)	Lũy kế lợi nhuận từ công ty liên kết (VND)	Giá trị ghi sổ sở hữu (VND)	Tỷ lệ %	Giá gốc (VND)	Lũy kế lợi nhuận từ công ty liên kết (VND)	Giá trị ghi sổ sở hữu (VND)	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	62.835.999.140	162.835.999.140	20	100.000.000.000	43.501.142.872	143.501.142.872	20
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.160.000.000	3.275.518	1.163.275.518	29	1.160.000.000	38.075.518	1.198.075.518	29
TỔNG CỘNG	101.160.000.000	62.839.274.658	163.999.274.658		101.160.000.000	43.539.218.390	144.699.218.390	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào các công ty này.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ghi số (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ Giá trị hợp lý sở hữu (VND) %	Giá trị ghi số (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ Giá trị hợp lý sở hữu (VND) %
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	966.875.117.400	- 1.008.584.034.882	16,35	966.875.117.400	- 1.219.222.074.000	16,35
Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam (i)	100.000.000.000	- 291.275.167.750	10,61	100.000.000.000	- 304.283.573.300	10,61
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	79.800.000.000	-	(ii) 12,91	79.800.000.000	-	(ii) 12,91
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	70.800.000.000	- 186.204.000.000	19,30	70.800.000.000	- 154.344.000.000	19,30
Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn (i)	50.250.000.000	- 157.413.150.000	15,00	50.250.000.000	- 152.622.315.000	15,00
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	46.498.000.000	(40.474.700.000)	6.023.300.000 < 5	46.498.000.000	(38.458.000.000)	8.040.000.000 < 5
Công ty Cổ phần Cơ điện – Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	(ii) < 5	1.280.000.000	-	(ii) < 5
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500.000.000	-	(ii) < 5	500.000.000	-	(ii) < 5
TỔNG CỘNG	1.316.003.117.400	(40.474.700.000)		1.316.003.117.400	(38.458.000.000)	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc UPCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.998.213.115.536	6.989.036.683.723
Phải thu các bên khác	24.920.279.854	23.951.389.094
TỔNG CỘNG	6.023.133.395.390	7.012.988.072.817

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	599.195.985.238	38.888.184.006
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	344.652.771.800	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	78.309.319.000	-
Khác	176.233.894.438	38.888.184.006
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.575.639.059	387.977.081
TỔNG CỘNG	602.771.624.297	39.276.161.087

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Ngắn hạn	192.299.762.022	270.551.041.283
Lãi dự thu	79.292.336.691	39.842.511.333
Cổ tức được chia	5.013.915.060	118.037.197.717
Phải thu về cổ phần hoá	6.623.576.887	6.623.576.887
Khác	101.369.933.384	106.047.755.346
Dài hạn	25.570.107.000	25.310.107.000
Ký cược, ký quỹ	25.570.107.000	25.310.107.000
TỔNG CỘNG	217.869.869.022	295.861.148.283
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(14.832.932.487)	(19.656.230.844)
GIÁ TRỊ THUẬN	203.036.936.535	276.204.917.439
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.013.915.060	119.759.946.870
Phải thu khác bên khác	198.023.021.475	156.444.970.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VND

	Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 4 (i)	Trên 3 năm	7.194.387.929	-	Trên 3 năm	7.194.387.929	-
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 2 (ii)	Trên 3 năm	2.581.966.797	-	Trên 3 năm	2.603.966.797	-
Khác (iii)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	5.056.577.761	-	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	9.857.876.118	-

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 4 theo Bản án 21/2016/HSPT ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án 175/2017/HSPT ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 theo Bản án số 161/2016/HSPT ngày 23 tháng 5 năm 2016 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.626.557.812.019	(61.339.079.202)	2.657.631.803.844	(63.704.145.427)
Công cụ, dụng cụ	5.106.712.420	(1.606.600.023)	6.668.517.628	(1.611.109.854)
Khác	10.105.680.096	-	1.809.458.602	-
TỔNG CỘNG	2.641.770.204.535	(62.945.679.225)	2.666.109.780.074	(65.315.255.281)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN KHÁC

10.1 Chi phí trả trước

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.089.333.535	11.893.306.241
Chi phí bản quyền	7.446.729.346	5.625.858.455
Dịch vụ hỗ trợ phần mềm	948.808.733	780.812.675
Khác	8.693.795.456	5.486.635.111
Dài hạn	268.143.586.065	305.442.701.904
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	164.946.503.369	171.836.161.388
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	53.894.364.280	59.993.584.188
Vật tư thiết bị xuất dùng	26.007.881.107	44.925.153.656
Khác	23.294.837.309	28.687.802.672
TỔNG CỘNG	285.232.919.600	317.336.008.145

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản là quyền sử dụng đất có thời hạn cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.373.418.214 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.703.383.660 VND).

10.2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	586.849.954.199	(140.958.011.030)	581.241.466.271	(146.378.130.067)

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời hạn sử dụng ước tính trên 12 tháng tại các nhà máy thủy điện, nhiệt điện.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	38.950.032.166.696	44.261.978.350.016	1.730.617.837.087	1.134.735.297.931	9.372.733.612	86.086.736.385.342
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	105.914.692.877	32.259.746.195	-	2.446.035.647	-	140.620.474.719
Mua trong năm	43.868.890.972	80.500.064.997	30.558.491.095	45.962.485.261	-	200.889.932.325
Thanh lý	-	(7.916.167.664)	(9.697.585.335)	(3.248.348.049)	(1.187.854.782)	(22.049.955.830)
Xóa sổ	-	(2.042.383.557)	-	-	-	(2.042.383.557)
Số cuối năm	39.099.815.750.545	44.364.779.609.987	1.751.478.742.847	1.179.895.470.790	8.184.878.830	86.404.154.452.999
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	25.348.156.910.820	38.662.538.001.717	1.054.991.515.643	918.590.479.204	8.431.553.730	65.992.708.461.114
Hao mòn trong năm	1.371.972.480.180	923.762.489.197	51.627.146.662	81.458.698.057	422.291.928	2.429.243.106.024
Thanh lý	-	(7.916.167.664)	(9.697.585.335)	(881.381.727)	(1.187.854.782)	(19.682.989.508)
Xóa sổ	-	(2.042.383.557)	-	-	-	(2.042.383.557)
Số cuối năm	26.720.129.391.000	39.576.341.939.693	1.096.921.076.970	999.167.795.534	7.665.990.876	68.400.226.194.073
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	13.601.875.255.876	5.599.440.348.299	675.626.321.444	216.144.818.727	941.179.882	20.094.027.924.228
Số cuối năm	12.379.686.359.545	4.788.437.670.294	654.557.665.877	180.727.675.256	518.887.954	18.003.928.258.926

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.584.411.278.215 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.707.854.854.849 VND).

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	163.589.704.139	13.719.090.909	72.896.723.944	2.220.106.877	252.425.625.869
Mua trong năm	-	1.320.000.000	6.095.710.651	-	7.415.710.651
Phân loại lại	-	(13.719.090.909)	13.719.090.909	-	-
Thanh lý	-	-	(198.630.000)	-	(198.630.000)
Số cuối năm	163.589.704.139	1.320.000.000	92.512.895.504	2.220.106.877	259.642.706.520
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	65.323.354.401	896.166.422	53.649.303.196	1.602.813.366	121.471.637.385
Hao mòn trong năm	648.345.072	155.419.355	12.538.401.201	261.979.656	13.604.145.284
Phân loại lại	-	(896.166.422)	896.166.422	-	-
Thanh lý	-	-	(198.630.000)	-	(198.630.000)
Số cuối năm	65.971.699.473	155.419.355	66.885.240.819	1.864.793.022	134.877.152.669
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	98.266.349.738	12.822.924.487	19.247.420.748	617.293.511	130.953.988.484
Số cuối năm	97.618.004.666	1.164.580.645	25.627.654.685	355.313.855	124.765.553.851

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.010.228.903 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.116.452.189 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Điện gió Công Hải 1	70.119.048.988	68.909.514.101
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	39.322.283.727	37.254.582.817
Trung tâm dữ liệu phục vụ điều hành và giám sát vận hành các nhà máy điện trong Tổng Công ty Phát điện 2	26.273.073.357	-
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	25.068.143.792	74.356.889.593
Khác	67.559.284.431	91.709.527.641
TỔNG CỘNG	<u>228.341.834.295</u>	<u>272.230.514.152</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	2.108.509.161.693	2.007.020.199.664
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	474.159.423.172	1.161.210.394.804
- Tổng Công ty Đông Bắc	774.650.105.692	309.417.628.791
- Khác	860.154.409.012	536.392.176.069
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	58.344.904.954	53.992.190.237
TỔNG CỘNG	<u>2.166.854.066.647</u>	<u>2.061.012.389.901</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	(Số cần trừ trong năm)/ số chuyển từ thuế phải nộp	Số cuối năm
	VND				
Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.105.046.712	-	-	(85.105.046.712)	-
Tiền thuế đất	-	-	-	13.983.544.550	13.983.544.550
Thuế, phí và các khoản khác	5.799.968.899	-	-	(1.028.261.441)	4.771.707.458
TỔNG CỘNG	90.905.015.611	-	-	(72.149.763.603)	18.755.252.008
Phải nộp					
Thuế tài nguyên	51.993.812.413	845.638.224.569	(825.958.789.907)		71.673.247.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.543.753.001	493.370.461.997	(231.376.108.570)	(85.105.046.712)	247.438.971.898
Thuế giá trị gia tăng	14.664.762.617	397.831.188.999	(379.704.631.633)	1.713.814.427	34.505.134.410
Phí dịch vụ môi trường rừng	50.146.017.120	218.432.973.782	(195.548.090.596)	-	73.030.900.306
Thuế, phí và các khoản khác	8.363.786.116	167.809.086.843	(182.701.682.700)	11.241.468.682	4.706.746.759
TỔNG CỘNG	195.712.131.267	2.123.081.936.190	(1.815.289.303.406)	(72.149.763.603)	431.355.000.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Lãi vay dự trả	161.413.941.121	186.706.727.687
Khác	28.546.476.981	76.225.623.015
TỔNG CỘNG	189.960.418.102	262.932.350.702

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Cổ tức phải trả	83.167.387.886	115.607.396.791
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	52.688.292.229	21.449.764.987
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam về lợi nhuận cho giai đoạn trước khi cổ phần hóa	14.903.917.218	463.947.731.407
Phải trả về cổ phần hoá	6.451.660.000	6.451.660.000
Khác	27.849.677.452	18.241.471.419
TỔNG CỘNG	185.060.934.785	625.698.024.604

Trong đó:

<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	14.903.917.218	463.947.731.407
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác</i>	170.157.017.567	161.750.293.197

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
						VND
Vay dài hạn						
đến hạn trả	1.469.940.896.049	-	(1.481.537.477.112)	1.552.637.181.969	23.423.449.860	1.564.464.050.766
Tập đoàn						
Điện lực	245.956.922.409	-	(249.967.229.814)	261.947.973.032	40.393.663.160	298.331.328.787
Việt Nam						
Các tổ chức tín dụng khác	1.223.983.973.640	-	(1.231.570.247.298)	1.290.689.208.937	(16.970.213.300)	1.266.132.721.979
Vay dài hạn	12.718.532.948.165	344.652.771.800	-	(1.552.637.181.969)	406.677.565.147	11.917.226.103.143
Tập đoàn						
Điện lực	4.222.234.846.437	-	-	(261.947.973.033)	99.519.301.009	4.059.806.174.412
Việt Nam						
Các tổ chức tín dụng khác	8.496.298.101.728	344.652.771.800	-	(1.290.689.208.936)	307.158.264.138	7.857.419.928.731
TỔNG CỘNG	14.188.473.844.214	344.652.771.800	(1.481.537.477.112)	-	430.101.015.007	13.481.690.153.909

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ				
Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*) (**)						
Ngân hàng Phát triển Châu Á	3.725.241.022.807	141.230.656,36 USD		2033	SOFR + Margin + 0,45	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thế giới	586.502.635.141	22.235.380,64 USD		2045	4,77	
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	46.393.845.252	269.230.764 JPY		2028	2,25 - 2,55	
Vay từ tổ chức tín dụng khác (*)						
Ngân hàng Quốc tế Tài thiết và Phát triển – Ngân hàng Thế giới	5.611.606.878.765	212.754.279,60 USD		2033	SOFR + Margin	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	2.710.972.479.433	15.732.198.696,79 JPY		2032-2038	0,95 - 2,0	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	344.652.771.800	-		2037	5,6 + Biến độ	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	254.269.782.903	-		2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Vay từ tổ chức tín dụng khác (*)					
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	120.353.236.732	4.562.809,90 USD	2037	4,80	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB")	75.997.501.076	-	2032	7,43% - 8,25	Cam kết duy trì số dư tiền gửi tại SHB bằng với số dư nợ của Tổng Công ty tại SHB.
					Tài sản đảm bảo là dự án mở rộng lưu vực bổ sung nước cho Công trình Thủy Lợi – Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	5.700.000.000	-	2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	9.123.552.650.709				
<i>Trong đó:</i>					
Khoản vay lại từ EVN	4.358.137.503.200				
Khoản vay từ các tổ chức tín dụng	9.123.552.650.710				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.564.464.050.766				
Vay dài hạn	11.917.226.103.143				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

- (*) Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản), và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng (Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội và một phần khoản Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) được đảm bảo bằng tài sản cố định và quyền sử dụng đất có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.585.421.507.118 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.708.971.307.038 VND).
- (**) Các khoản vay lại của Tổng Công ty từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng Công ty là các khoản vay bằng ngoại tệ từ nguồn vay của các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam và theo các Hợp đồng vay được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	180.155.777.984	198.873.943.994
Trích lập trong năm	180.278.835.124	238.985.070.701
Tăng khác	314.250.000	-
Điều chỉnh khác	265.588.368	-
Sử dụng trong năm	(194.545.026.455)	(255.114.531.744)
Chi phí hao mòn được phân bổ trong năm	(2.327.888.853)	(2.588.704.967)
Số cuối năm	164.141.536.168	180.155.777.984

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	33.933.918.479	33.933.918.479
Sử dụng trong năm	(3.673.482.054)	-
Số cuối năm	30.260.436.425	33.933.918.479

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	VND
Năm trước						
Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	11.866.443.670.000	448.742.165.943	512.106.481.821	4.238.389.673.553	5.554.728.656.873	22.620.410.648.190
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	-	-	-	686.539.726.525	549.954.722.678	1.236.494.449.203
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	419.047.093.858	(419.047.093.858)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(192.101.571.886)	(46.883.498.813)	(238.985.070.699)
Nộp lợi nhuận về giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	-	(449.043.814.189)	-	(449.043.814.189)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.898.630.991.278)	(1.071.094.079.848)	(2.969.725.071.126)
Khác	-	37.358.410.542	(37.358.410.542)	-	-	-
Số cuối năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)	11.866.443.670.000	486.100.576.485	893.795.165.137	1.966.105.928.867	4.986.705.800.890	20.199.151.141.379
Năm nay						
Số đầu năm	11.866.443.670.000	486.100.576.485	893.795.165.137	1.966.105.928.867	4.986.705.800.890	20.199.151.141.379
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.803.286.003.978	593.945.790.506	2.397.231.794.484
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(593.322.183.500)	(258.335.767.100)	(851.657.950.600)
Nộp lợi nhuận về giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	(3.379.486.221)	-	-	(3.379.486.221)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	627.599.149.584	(628.958.199.584)	1.359.050.000	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(2.140.950.000)	3.500.000.000	(1.359.050.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(135.092.818.871)	(45.186.016.253)	(180.278.835.124)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	80.895.484.359	(80.895.484.359)	-	-	-
Giảm khác (ii)	-	-	-	(2.314.037.028)	-	(2.314.037.028)
Số cuối năm	11.866.443.670.000	566.996.060.844	1.434.978.394.141	2.413.204.693.862	5.277.129.808.043	21.558.752.626.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 155/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại đã thông qua tờ trình số 2773/TTr-PPC ngày 4 tháng 6 năm 2025 về việc xử lý chi phí chuẩn bị đầu tư dự án dừng vĩnh viễn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	%	Giá trị	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.850.469.670.000	99,87	11.850.469.670.000	99,87
Cổ đông khác	15.974.000.000	0,13	15.974.000.000	0,13
TỔNG CỘNG	11.866.443.670.000	100	11.866.443.670.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	851.657.950.600	2.969.725.071.126
Cổ tức đã trả trong năm	1.336.427.954.740	3.122.950.429.906

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	23.643.437.505.999	25.048.378.423.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	87.557.004.463	73.940.590.980
TỔNG CỘNG	<u>23.730.994.510.462</u>	<u>25.122.319.014.209</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	62.931.736.654	74.542.995.015
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	23.668.062.773.808	25.047.776.019.194

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	197.785.977.990	165.957.020.470
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.767.838.060	85.110.956.327
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.254.047.743	223.970.363.050
Khác	-	7.300.000
TỔNG CỘNG	<u>284.807.863.793</u>	<u>475.045.639.847</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Giá vốn bán điện	19.154.055.090.251	22.299.433.673.690
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52.807.493.304	40.655.574.041
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.831.672.482)
TỔNG CỘNG	<u>19.206.862.583.555</u>	<u>22.334.257.575.249</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	483.570.789.251	294.751.347.165
Chi phí lãi vay	646.532.811.003	775.769.948.008
Dự phòng đầu tư tài chính	-	2.613.000.000
Khác	1.497.128.866	27.433.212
TỔNG CỘNG	<u>1.131.600.729.120</u>	<u>1.073.161.728.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	398.587.649.571	323.053.544.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.116.678.297	86.784.570.730
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	51.869.924.365	61.972.169.126
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.263.301.096	53.483.610.553
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.823.298.357)	(229.627.460)
Chi phí khác	270.827.328.563	250.209.504.807
TỔNG CỘNG	<u>823.841.583.535</u>	<u>775.273.772.045</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.322.409.689.046	16.615.274.145.802
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ	2.438.321.922.630	2.885.220.894.982
Chi phí nhân viên	1.226.653.776.965	1.031.770.546.441
Chi phí thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.162.982.583.617	971.150.318.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.550.054.414	293.610.568.195
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	895.791.845.700	676.392.383.348
Chi phí khác	646.347.110.582	633.501.137.018
TỔNG CỘNG	<u>20.036.056.982.954</u>	<u>23.106.919.993.974</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	493.176.775.255	201.708.041.276
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	193.686.742	33.041.579
	<u>493.370.461.997</u>	<u>201.741.082.855</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.494.343.780	37.445.545.000
TỔNG CỘNG	<u>494.864.805.777</u>	<u>239.186.627.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.892.096.600.261	1.475.681.077.058
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	540.316.622.157	295.136.215.412
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(7.250.809.549)	(44.794.072.610)
Chi phí không được khấu trừ	6.883.275.365	630.957.217
Khác	(7.452.977.031)	-
Lỗi thuế chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(37.631.305.165)	(11.786.472.164)
Chi phí thuế TNDN	<u>494.864.805.777</u>	<u>239.186.627.855</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Khác	1.053.770.412	1.013.017.597	(40.752.815)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>1.053.770.412</u>	<u>1.013.017.597</u>		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	81.101.620.880	79.566.524.285	(1.535.096.595)	(37.445.545.000)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>81.101.620.880</u>	<u>79.566.524.285</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			<u>(1.494.343.780)</u>	<u>(37.445.545.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 188.156.525.823 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
2024	2029	188.156.525.823	188.156.525.823	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 0 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 188.156.525.823 VND) do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Miền Trung	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án ("QLDA ") điện 3	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Ban QLDA Thủy điện 6	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Phát Điện 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại ("Nhiệt điện Phả Lại")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng ("Nhiệt điện Hải Phòng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ("Thủy điện Sông Ba Hạ")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Thủy điện A Vương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Thủy điện Thác Mơ")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn ("Thủy điện Trung Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 4 – Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 2 – Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn

Các bên liên quan khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bán điện	23.626.670.532.112	25.029.966.334.071
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chia cổ tức	592.523.483.500	2.345.118.961.389
	Trả nợ gốc vay	249.967.229.814	817.549.764.109
	Chi phí lãi vay và phí cho vay lại	236.250.394.570	275.198.552.908
	Mua hàng Bán điện và cung cấp dịch vụ	115.366.307.751	98.520.698.373
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Mua hàng	11.715.847.860	9.447.738.253
	Mua hàng	26.906.497.049	32.345.928.694
	Chia cổ tức Bán điện và cung cấp dịch vụ	13.440.000.000	52.192.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Mua hàng	2.071.721.212	3.210.452.578
	Mua hàng	13.342.780.490	9.226.612.194
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Mua hàng	10.847.821.489	5.758.782.866
	Chia cổ tức	6.000.000.000	23.300.000.000
	Bán điện và cung cấp dịch vụ	1.307.284.083	1.649.149.111
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Chia cổ tức	7.078.138.000	29.594.728.296
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Cổ tức được chia trong năm	14.717.458.200	152.402.759.250
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Mua hàng	3.709.997.451	1.802.110.492
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Mua hàng	2.692.608.16	3.050.959.035
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Mua hàng	81.551.172	2.711.290.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Cổ tức được chia trong năm	-	38.459.633.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Cổ tức được chia trong năm	-	10.027.830.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Chia cổ tức	-	10.020.000.000
	Cổ tức được chia trong năm	-	1.870.640.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty đi vay từ các bên liên quan và theo các hợp đồng vay lại các bên liên quan theo lãi suất và điều khoản tại Thuyết minh số 18.

Các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bán điện	5.949.271.563.128	6.955.766.328.496
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	16.753.051.245	19.678.010.376
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bán điện	15.440.822.499	5.506.888.037
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bán điện	7.953.749.049	5.666.941.466
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	7.186.993.486	1.516.926.953
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.606.936.129	110.389.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6	Cung cấp dịch vụ	-	791.199.395
TỔNG CỘNG		5.998.213.115.536	6.989.036.683.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Sử dụng dịch vụ	273.985.590	325.465.590	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Sử dụng dịch vụ	3.167.648.598	-	
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	71.493.380	-	
Ban QLDA điện 3	Sử dụng dịch vụ	62.511.491	62.511.491	
TỔNG CỘNG		3.575.639.059	387.977.081	
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Cổ tức phải thu	5.013.915.060	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Cổ tức phải thu	-	87.087.291.000	
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cổ tức phải thu	-	15.836.319.800	
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phải thu khác	-	12.536.271.654	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cổ tức phải thu	-	4.248.000.000	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phải thu khác	-	52.064.416	
TỔNG CỘNG		5.013.915.060	119.759.946.870	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	29.960.479.519	26.097.053.457	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	16.657.385.768	20.978.262.086	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	5.234.304.525	-	
	Phải trả tiền điện	66.050.881	-	
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Phải trả tiền điện	2.711.068.594	-	
	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	-	17.268.876	
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	2.528.002.149	1.671.904.005	
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	896.500.790	1.348.290.216	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	144.586.000	722.558.372	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	109.004.521	1.940.692.637	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	37.522.207	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	Phải trả dịch vụ kiểm định, sửa chữa	-	1.216.160.588	
TỔNG CỘNG		<u>58.344.904.954</u>	<u>53.992.190.237</u>	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Lợi nhuận giai đoạn trước khi cổ phần hóa	14.903.917.218	459.018.196.907	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Phải trả khác	-	3.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	Phải trả khác	-	1.929.534.500	
TỔNG CỘNG		<u>14.903.917.218</u>	<u>463.947.731.407</u>	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đi vay	298.331.328.787	245.956.922.409	
Vay dài hạn (Thuyết minh số 18)				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đi vay	4.059.806.174.412	4.222.234.846.437	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát tại Tổng Công ty trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch HĐQT	955.249.000	940.848.000
Thành viên HĐQT 1	775.013.000	826.824.000
Thành viên HĐQT 2	775.013.000	826.824.000
Thành viên HĐQT 3	151.029.000	-
Thành viên độc lập HĐQT 1	155.003.000	124.029.000
Thành viên độc lập HĐQT 2	-	41.343.000
Ban Kiểm soát		
Trưởng BKS	793.043.000	855.336.000
Thành viên BKS không chuyên trách 1	155.003.000	165.372.000
Thành viên BKS không chuyên trách 2	155.003.000	165.372.000
Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng		
Tổng Giám đốc	766.326.000	-
Phó Tổng Giám đốc 1	581.256.000	826.824.000
Phó Tổng Giám đốc 2	775.008.000	275.608.000
Phó Tổng Giám đốc 3	775.008.000	826.824.000
Phó Tổng Giám đốc 4	-	826.824.000
Kế toán trưởng	739.284.000	-
TỔNG CỘNG	7.551.238.000	6.702.028.000

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC QUẢN LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	VND		
	Năm nay	Năm trước (đã trình bày trước đây)	Năm trước (điều chỉnh lại – Thuyết minh số 34)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.803.286.003.978	627.051.521.463	686.539.726.525
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(135.092.818.871)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (VND)	<u>1.803.286.003.978</u>	<u>627.051.521.463</u>	<u>551.446.907.654</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.186.644.367	1.186.644.367	1.186.644.367
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	1.520	528	465

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng thuê đất và thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	43.089.435.153	57.964.024.916
Trên 1 đến 5 năm	190.223.773.456	214.436.442.429
Trên 5 năm	1.054.472.835.651	1.116.267.538.086
TỔNG CỘNG	<u>1.287.786.044.260</u>	<u>1.388.668.005.431</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó, Tổng Công ty đang trao đổi với Công ty mẹ để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ ("USD")	572	1.144

Nợ khó đòi đã xử lý

<i>Đối tượng</i>	<i>Năm xóa sổ</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Phải thu Ủy ban Nhân dân Thị trấn Minh Đức	2021	544.322.778
Phải thu khách vắng lai trước cổ phần hóa tại Công ty Thủy điện Đăkrơsa	2022	8.070.760.171
Phải thu từ Công ty TNHH Bê tông Asean Hà Nội	2022	150.190.114

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Các khoản vay	13.481.690.153.909	14.188.473.844.214
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(2.021.939.362.265)	(424.749.145.451)
Nợ thuần	11.459.750.791.644	13.763.724.698.763
Vốn chủ sở hữu	21.558.752.626.890	20.199.151.141.379
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,53	0,68

Các loại công cụ tài chính:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.021.939.362.265	424.749.145.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.215.433.157.412	7.283.539.114.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.373.674.600.204	4.618.033.205.570
Các khoản ký quỹ	25.570.107.000	25.310.107.000
	14.636.617.226.881	12.351.631.572.121
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.481.690.153.909	14.188.473.844.214
Phải trả người bán và phải trả khác	2.352.104.601.432	2.686.852.014.505
Chi phí phải trả	189.960.418.102	262.932.350.702
	16.023.755.173.443	17.138.258.209.421

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục đích quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Giá trị nguyên tệ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ ("USD")	380.783.127	405.428.560
Yên Nhật Bản ("JPY")	16.001.429.461	20.645.639.926

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD) và Yên Nhật Bản (JPY).

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 2,93% và đồng Yên Nhật Bản tăng 11,91% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Ước tính tỷ lệ thay đổi giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản thay đổi so với năm trước do sự biến động lớn trong tỷ giá trong năm và dự kiến tỷ giá sẽ còn tiếp tục biến động trong thời gian tới mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng sự thay đổi này là phù hợp và phản ánh ước tính đáng tin cậy nhất vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 2,93% và đồng Yên Nhật Bản tăng 11,91% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Đô la Mỹ ("USD")	(147.502.845.854)	(393.447.809.450)
Yên Nhật Bản ("JPY")	(117.845.962.494)	151.518.796.432

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể):

		VND
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+100	(38.800.000.000)
VND	-100	38.800.000.000
Năm trước		
VND	+100	(39.000.000.000)
VND	-100	39.000.000.000

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro thấp về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu.

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Năm nay	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	VND
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.021.939.362.265	-	-	2.021.939.362.265
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.215.433.157.412	-	-	6.215.433.157.412
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.373.674.600.204	-	-	6.373.674.600.204
Các khoản ký quỹ	-	-	25.570.107.000	25.570.107.000
	14.611.047.119.881	-	25.310.107.000	14.636.617.226.881
Các khoản vay	1.564.464.050.766	6.392.348.942.165	5.524.877.160.978	13.481.690.153.909
Phải trả người bán và phải trả khác	2.351.915.001.432	189.600.000	-	2.352.104.601.432
Chi phí phải trả	189.960.418.102	-	-	189.960.418.102
	4.106.339.470.300	6.392.538.542.165	5.524.877.160.978	16.023.755.173.443
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.504.707.649.581	(6.392.538.542.165)	(5.499.307.053.978)	(1.387.137.946.562)
Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 34)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.749.145.451	-	-	424.749.145.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.283.539.114.100	-	-	7.283.539.114.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.618.033.205.570	-	-	4.618.033.205.570
Các khoản ký quỹ	-	-	25.310.107.000	25.310.107.000
	12.326.321.465.121	-	25.310.107.000	12.351.631.572.121
Các khoản vay	1.469.940.896.049	5.707.031.573.493	7.011.501.374.672	14.188.473.844.214
Phải trả người bán và phải trả khác	2.686.710.414.505	141.600.000	-	2.686.852.014.505
Chi phí phải trả	262.932.350.702	-	-	262.932.350.702
	4.419.583.661.256	5.707.173.173.493	7.011.501.374.672	17.138.258.209.421
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.906.737.803.865	(5.707.173.173.493)	(6.986.191.267.672)	(4.786.626.637.300)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Trong năm, Tổng Công ty đã điều chỉnh ảnh hưởng vào các khoản mục liên quan theo kết quả của báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần đề ngày 12 tháng 12 năm 2025 như được đề cập tại Thuyết minh số 1. Chi tiết như sau:

<i>Số liệu theo báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước</i>	<i>VND Số liệu sau điều chỉnh</i>
---	---	---

Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phải thu ngắn hạn khác	259.685.454.366	10.865.586.917	270.551.041.283
Tài sản cố định hữu hình	20.012.385.273.464	3.491.424.145	20.015.876.697.609
Nguyên giá	86.000.375.930.885	3.710.885.091	86.004.086.815.976
Giá trị khấu hao lũy kế	(65.987.990.657.421)	(219.460.946)	(65.988.210.118.367)
Chi phí phải trả ngắn hạn	263.479.256.858	(546.906.156)	262.932.350.702
Phải trả ngắn hạn khác	610.794.107.386	14.903.917.218	625.698.024.604

35. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng để (i) trình bày phù hợp hơn việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn đủ tiêu chuẩn vốn hóa vào giá trị tài sản cố định, và (ii) điều chỉnh ảnh hưởng vào các khoản mục liên quan theo kết quả của báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần đề ngày 12 tháng 12 năm 2025 như được đề cập tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 34. Chi tiết như sau:

<i>Số liệu theo báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố</i>	<i>VND Số liệu sau điều chỉnh</i>
---	--	---

Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phải thu ngắn hạn khác	259.685.454.366	10.865.586.917	270.551.041.283
Tài sản cố định hữu hình	20.012.385.273.464	81.642.650.764	20.094.027.924.228
Nguyên giá	86.000.375.930.885	86.360.454.457	86.086.736.385.342
Giá trị khấu hao lũy kế	(65.987.990.657.421)	(4.717.803.693)	(65.992.708.461.114)
Tài sản cố định vô hình	127.633.747.166	3.320.241.318	130.953.988.484
Nguyên giá	238.238.306.230	14.187.319.639	252.425.625.869
Giá trị hao mòn lũy kế	(110.604.559.064)	(10.867.078.321)	(121.471.637.385)
Chi phí phải trả ngắn hạn	263.479.256.858	(546.906.156)	262.932.350.702
Phải trả ngắn hạn khác	610.794.107.386	14.903.917.218	625.698.024.604
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.706.626.753.656	21.983.262.875	1.728.610.016.531
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	178.007.707.274	59.488.205.062	237.495.912.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng để (i) trình bày phù hợp hơn việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn đủ tiêu chuẩn vốn hóa vào giá trị tài sản cố định, và (ii) điều chỉnh ảnh hưởng vào các khoản mục liên quan theo kết quả của báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần đề ngày 12 tháng 12 năm 2025 như được đề cập tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 34. Chi tiết như sau: (tiếp theo):

	Số liệu theo	Ảnh hưởng của	VND
	báo cáo trước đây	điều chỉnh hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22.393.745.780.311	(59.488.205.062)	22.334.257.575.249
--------------------------------------	--------------------	------------------	--------------------

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.416.192.871.996	59.488.205.062	1.475.681.077.058
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(310.842.922.624)	(59.488.205.062)	(370.331.127.686)

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2026



Người lập
Đoàn Kim Oanh



Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Phượng Khanh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thịnh